Số: 1636/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-10-29T14:38:30+07:00

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
				1	2	3	4	5	6
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**12.640,67**	**873,99**	**2.487,68**	**404,95**	**394,16**	**5.258,87**	**3.221,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.648,67**	**682,53**	**1.916,67**	**270,54**	**299,47**	**4.706,35**	**2.773,10**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	148,68	1,91	25,82	7,29		69,47	44,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,79*	*0,79*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,18	15,05	23,11	4,84	3,70	113,72	11,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.286,92	664,70	1.862,78	258,27	295,48	4.494,28	2.711,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68					19,52	0,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.984,92**	**191,46**	**571,01**	**134,41**	**87,61**	**552,52**	**447,92**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,29	7,27		2,34		4,68	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	0,17	2,70	0,21	0,20	0,71	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80		56,80				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00						60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,00	3,07	16,08	2,07	1,95	1,32	5,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,00	4,20	8,68	0,87	1,48	15,29	3,48

2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,25	2,32				92,94	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	871,90	95,92	225,36	73,91	52,37	224,53	199,80
	Trong đó:								
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*725,98*	*76,27*	*179,34*	*56,34*	*43,87*	*183,76*	*186,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*18,96*	*4,59*	*7,95*	*0,03*	*4,54*	*0,60*	*1,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,20*	*0,32*		*6,08*	*0,05*		*0,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,17*	*2,08*	*0,06*	*1,33*	*0,11*	*0,33*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*44,20*	*6,66*	*14,43*	*7,88*	*3,02*	*8,33*	*3,88*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*5,21*		*1,55*	*0,21*		*2,00*	*1,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,98*			*0,22*	*0,07*	*5,52*	*0,17*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,50*	*0,35*	*0,04*			*0,06*	*0,05*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*							
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,76*	*0,55*			*0,21*		
-	*Đất bãi thải xử lý chất thải*	*DRA*	*0,35*					*0,35*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,18*	*1,10*	*13,07*	*0,29*	*0,44*	*1,18*	*3,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*37,35*	*2,66*	*8,92*	*1,53*	*0,06*	*21,68*	*2,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*0,09*					*0,09*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,25*					*0,25*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*1,72*	*1,34*				*0,38*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,89	0,30	0,54	0,20	0,12	2,29	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,44	0,37	12,00	0,43	0,63	0,68	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	224,99					115,22	109,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	301,00	70,25	172,74	34,71	23,30		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	0,62	12,16	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,16	0,12				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,43	6,14	10,79	16,46	6,29	92,39	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,13	0,65	4,08	0,11	0,11	2,18	

3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7,08**				**7,08**		
	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)								
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**							
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**							
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**4.160,78**	**873,99**	**2.487,68**	**404,95**	**394,16**		
7	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**10.597,04**	**692,35**	**1.914,34**	**291,30**	**321,22**	**4.596,49**	**2.781,33**
8	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**							
9	**Khu du lịch**	**KDL**							
10	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**							
11	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**116,80**		**56,80**				**60,00**
12	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**88,00**	**20,54**	**50,50**	**10,15**	**6,81**		
13	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**30,00**	**3,07**	**16,08**	**2,07**	**1,95**	**1,32**	**5,51**
14	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**118,00**	**23,61**	**66,58**	**12,22**	**8,76**	**1,32**	**5,51**
15	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**484,99**					**245,22**	**239,77**
16	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**10,00**					**10,00**	

PHỤ LỤC 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BÌNH LONG
(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**149,01**	**10,59**	**79,64**	**12,75**	**13,79**	**10,42**	**21,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,00	1,50	3,00	2,00	1,50		2,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	139,01	9,09	76,64	10,75	12,29	10,42	19,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15,98**	**0,39**	**1,79**	**2,40**	**7,90**	**0,00**	**3,50**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,55		0,05		2,00		3,50
2.2.1	Đất giao thông	DGT	5,55		0,05		2,00		3,50
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	10,41	0,39	1,72	2,40	5,90		

PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG
(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**222,50**	**10,35**	**83,61**	**10,29**	**8,50**	**18,49**	**91,26**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,00	1,50	3,00	2,00	1,50		2,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,42	0,01	0,04	0,23	0,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	212,08	8,84	80,57	8,06	6,86	18,49	89,26
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**52,00**	**8,85**	**16,61**	**12,40**	**1,88**	**5,68**	**6,58**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,00	8,85	16,61	12,40	1,88	5,68	6,58
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,61**		**0,48**	**1,13**			

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,05**				**0,05**		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05				0,05		
-	*Đất giao thông*	DGT	0,05				0,05		